

Dẫn Nhập

Thất thập không tánh luận (七十空性論, Sunyata-saptati), còn gọi là Thất thập luận (七十論), là luận thư của Phật giáo Đại thừa. Tác giả luận này là Bồ-tát Long Thọ. Nội dung luận này giảng nói đạo lý tự tánh Không của các pháp. Phạn bản của luận này đã thất truyền, chỉ còn Tạng bản (sTonpa nid bdun cu pahi tshig lehur byas pa). Thời Dân Quốc, pháp sư Pháp Tôn (1902-1980) chuyển dịch luận này từ Tạng bản ra Hoa văn.

Nói thêm về Phạn bản. Ngoài luận tụng này, ngài Long Thọ còn viết thêm một thích luận cho luận này. Còn có thêm hai bản thích luận nữa, một của ngài Nguyệt Xứng (月稱, 600-650) soạn, và một của ngài Ba-la-hi-đa (波羅嚩多) tạo vào cuối thế kỷ 11. Ba bản thích luận bằng Phạn văn này đã thất truyền. May mắn là cả ba bản thích luận trên đều được chuyển dịch ra Tạng văn. Vào đầu thế kỷ thứ 9, bản thích luận của Long Thọ được luận sư Thắng Hữu cùng luận sư Trí Quân chuyển dịch ra Tạng văn, nhan đề “Thất thập không tánh luận thích” (No. 5231). Cuối thế kỷ 11, bản luận thích của Nguyệt Xứng được Vô Úy Hành và Pháp Danh Xưng chuyển dịch ra Tạng văn, nhan đề “Thất thập không tánh luận thích” (No. 5268). Còn bản luận thích của Ba-la-hi-đa do Tha Thân Tự và Đồng Thắng chuyển dịch ra Tạng văn, nhan đề “Thất thập không tánh luận chú giải” (No. 5269).

Thời cổ đại ở Trung Hoa chưa có luận này. Đến năm 1939, pháp sư Ấn Thuận thỉnh cầu pháp sư Pháp Tôn tại Hán Tạng Giáo Lý Viện, y cứ bản Tạng dịch của Thắng Hữu và Trí Quân mà dịch ra Hán ngữ.

Luận Thất thập này có 73 bài kệ tụng. Như phẩm 7, Quán tam tướng, của Trung Luận, luận này cũng bàn về ba tướng sinh, trú, diệt. Ba tướng sinh, trú, diệt của các pháp hữu vi như huyễn sự, như sóng nắng, như thành Càn-thát-bà, đều không có tự tánh. Trong kinh, Phật nói về ba tướng hữu vi là để chúng sinh nhàm chán thế gian này, chứ không phải nói chúng có tự thể chân thật. Vì các pháp là vô tự tánh nên các pháp là duyên khởi. Duyên khởi là duyên khởi của vô tự tánh, từ đó đạt đến tự tánh Không. Nếu các pháp mà có tự tánh, thì không những là bất không, mà còn không thành duyên khởi. Vì các pháp là tự tánh Không, nên có pháp duyên khởi. Hiểu được lý duyên khởi qua tự tánh Không thì đó là giải thoát, niết bàn.

Nội dung luận này có thể tóm tắt trong 7 điểm:

1. Các pháp hữu vi (sinh, trú, diệt) chỉ là thi thiết giả lập bởi danh ngôn, chúng là vô tự tánh (paramarthatah), là y tha khởi (anutpanna). (1-6)
2. Tất cả các pháp đều là duyên khởi (pratityasamutpanna), hoặc tánh Không (Sunya). Vì vậy, niết bàn đơn giản là bất sinh (anutpada). (7-26)

3. Khía cạnh khác nhau của hiện hữu (bhava) được chứng minh là tương đối. (27-32)

4. Nghiệp (Karma) cũng được hiểu là tánh Không. (33-44)

5. Sắc pháp, kể cả năm uẩn, thì không thể thủ đắc. (45-57)

6. Cái thấy thác loạn là do phân biệt. Thấy được thật tướng duyên sinh của các pháp, thì hết thác loạn, hết vô minh, toàn bộ khổ não chấm dứt. (58-66)

7. Vô tự tánh là tánh Không, Vô sinh, Vô phân biệt v.v... Vì đây không phải là đối tượng của sự nhận thức thông thường, do đó hành giả đôi khi phải dùng đến chánh tín để ngộ giải. (67-73)

Trong Thập nhị môn luận (十二門論, No. 1568), quyển 1, ngài Long Thọ đã dẫn dụng Thất thập luận: “Như trong luận Thất thập có ghi: ‘Pháp duyên khởi thật sự không có sự sinh. Nếu bảo rằng chúng có sự sinh, thì chúng sinh ra ở trong một tâm, hay là ở trong nhiều tâm.’ Pháp Thập nhị môn luận ấy thật sự là không có sự sinh.” (tr. 160a21)

(如七十論中說:『緣法實無生, 若謂為有生, 為在一心中, 為在多心中。』是十二因緣法, 實自無生. Như Thất thập luận trung thuyết: ‘Duyên pháp thật vô sinh, nhược vị vi hữu sinh, vi tại nhất tâm trung, vi tại đa tâm trung.’ Thập nhị môn luận pháp, thật tự vô sinh.)

Kệ tụng được ngài Long Thọ trích dẫn ở Thập nhị môn luận tương đương với kệ tụng số 8 của luận Thất thập:

緣起十二支
有苦即不生
於一心多心
是皆不應理

Duyên khởi thập nhị chi
Hữu khổ tức bất sinh
Ư nhất tâm đa tâm
Thị giai bất ưng lý.

Duyên khởi mười hai chi
Hữu khổ tức bất sinh
Nơi một tâm, nhiều tâm
Đều là không đúng lý.

Quảng Minh
4/4/2017

THẤT THẬP KHÔNG TÁNH LUẬN

七十空性論

Bồ-tát Long Thọ trước tác
龍樹菩薩造

Pháp sư Pháp Tôn dịch sang Hán ngữ từ Tạng bản
法尊法師譯

Việt dịch: Quảng Minh

(1)
生住滅有無
以及劣等勝
佛依世間說
非是依真實

Sinh trú diệt hữu vô
Dĩ cập liệt đẳng thắng
Phật y thế gian thuyết
Phi thị y chân thật.

Sinh, trú, diệt, có, không
Cho đến những hơn kém
Phật thuyết theo thế gian
Chẳng phải theo chân thật.

(2)
無我非無我
非故無可說
一切所說法
性空如涅槃

Vô ngã phi vô ngã
Phi cố vô khả thuyết
Nhất thiết sở thuyết pháp
Tánh không như niết bàn.

Vô ngã phi vô ngã
Phi nên không thể nói
Tất cả pháp được thuyết
Tánh Không như niết bàn.

(3)

一切法自性
於諸因緣中
若總若各別
無故說爲空

Nhất thiết pháp tự tánh
Ư chư nhân duyên trung
Nhược tổng nhược các biệt
Vô cố thuyết vi không.

Tự tánh tất cả pháp
Ở trong các nhân duyên
Hoặc chung, hoặc sai khác
Vi không (có) nói là Không.

(4)

有故有不生
無故無不生
違故非有無
生無住滅無

Hữu cố hữu bất sinh
Vô cố vô bất sinh
Vi cố phi hữu vô
Sinh vô trú diệt vô.

Vi có, có chẳng sinh
Vi không, không chẳng sinh
Vi trái, chẳng có không
Sinh không (có), trú diệt không (có).

(5)

已生則不生
未生亦不生
生時亦不生
即生未生故

Dĩ sinh tắc bất sinh
Vị sinh diệt bất sinh
Sinh thời diệt bất sinh
Tức sinh vị sinh cố.

Đã sinh thì chẳng sinh
Sẽ sinh cũng chẳng sinh
Khi sinh cũng chẳng sinh
Sắp sinh là chưa sinh.

(6)

有果具果因
無果等非因
非有無相違
三世亦非理

Hữu quả cụ quả nhân
Vô quả đẳng phi nhân
Phi hữu vô tương vi
Tam thế diệt phi lý.

Có quả: đủ nhân quả
Không quả: chẳng nhân duyên
Chẳng có không trái nhau
Ba đời cũng phi lý.

(7)

無一則無多
無多亦無一
以是一切法
緣起故無相

Vô nhất tắc vô đa
Vô đa diệt vô nhất
Dĩ thị nhất thiết pháp
Duyên khởi cố vô tướng.

Không một thì không nhiều
Không nhiều cũng không một
Vi thể tất cả pháp
Vô tướng do duyên khởi.

(8)

緣起十二支
有苦即不生
於一心多心
是皆不應理

Duyên khởi thập nhị chi
Hữu khổ tức bất sinh
Ư nhất tâm đa tâm
Thị giai bất ưng lý.

Duyên khởi mười hai chi
Hữu khổ tức bất sinh
Nơi một tâm, nhiều tâm
Đều là không đúng lý.

(9)
非常非無常
亦非我無我
淨不淨苦樂
是故無顛倒

Phi thường phi vô thường
Diệc phi ngã vô ngã
Tịnh bất tịnh khổ lạc
Thị cố vô điên đảo.

Chẳng thường, chẳng vô thường
Cũng chẳng ngã - vô ngã
Tịnh - bất tịnh, khổ - lạc
Cho nên không điên đảo.

(10)
從倒生無明
倒無則不有
以無無明故
行無餘亦無

Tùng đảo sinh vô minh
Đảo vô tắc bất hữu
Dĩ vô vô minh cố
Hành vô dư diệc vô.

Từ (điên) đảo sinh vô minh

**Đảo không thì không có (vô minh)
Do vì không vô minh
Hành không còn cũng không.**

**(11)
離行無無明
離無明無行
彼二互爲因
是故無自性**

**Ly hành vô vô minh
Ly vô minh vô hành
Bỉ nhị hỗ vi nhân
Thị cố vô tự tánh.**

**Rời hành không vô minh
Rời vô minh không hành
Hai làm nhân cho nhau
Cho nên vô tự tánh.**

**(12)
自若無自性
云何能生他
以緣無性故
不能生於他**

**Tự nhược vô tự tánh
Vân hà năng sinh tha
Dĩ duyên vô tánh cố
Bất năng sinh ư tha.**

**Tự nếu vô tự tánh
Làm sao năng sinh tha
Vì duyên là vô tánh
Không thể sinh ra tha.**

**(13)
父子不相即
彼二亦非離
亦複非同時
有支亦如是**

Phụ tử bất tương tức

Bỉ nhị diệt phi ly
Diệt phục phi đồng thời
Hữu chi diệt như thị.

Cha con không tương tức
Cả hai cũng chẳng rời
Lại cũng chẳng đồng thời
Hữu chi cũng như vậy.

(14)

夢境生苦樂
彼境亦非有
如是緣起法
所依緣亦無

Mộng cảnh sinh khổ lạc
Bỉ cảnh diệt phi hữu
Như thị duyên khởi pháp
Sở y duyên diệt vô.

Cảnh mộng sinh khổ vui
Cảnh ấy cũng chẳng có
Như vậy pháp duyên khởi
Sở y duyên¹ cũng không (có).

(15)

若諸法無性
應無劣勝等
及種種差別
亦無從因生

Nhược chư pháp vô tánh
Ưng vô liệt thắng đẳng
Cập chủng chủng sai biệt
Diệt vô tùng nhân sinh.

Nếu các pháp vô tánh
Phải không những kém, hơn
Và chủng loại sai biệt

¹ Sở y duyên: là duyên mạnh làm đối tượng y chỉ cho cái khác nương tựa để sinh khởi.

Cũng không từ nhân sinh.

(16)

有性不依他
不依云何有
不成無自性
性應不可滅

**Hữu tánh bất y tha
Bất y vân hà hữu
Bất thành vô tự tánh
Tánh ưng bất khả diệt.**

**Hữu tánh không nương tha
Không nương làm sao có
Không thành vô tự tánh
Tánh phải không thể diệt.**

(17)

自他性及滅
無中云何有
故自性他性
性無性皆倒

**Tự tha tánh cập diệt
Vô trung vân hà hữu
Cố tự tánh tha tánh
Tánh vô tánh giai đảo.**

**Tự tha tánh và diệt
Không có làm sao có?
Nên tự tánh, tha tánh
Tánh, vô tánh đều (điên) đảo.**

(18)

若諸法皆空
應無生無滅
以於性空中
何滅複何生

**Nhược chư pháp giai không
Ưng vô sinh vô diệt
Dĩ ư tánh không trung**

Hà diệt phức hà sinh.

Nếu các pháp toàn Không
Phải không sinh, không diệt
Trong tự tánh Không ấy
Sao diệt lại thêm sinh.

(19)

生滅非同時
無滅則無生
應常有生滅
無生則無滅

Sinh diệt phi đồng thời
Vô diệt tắc vô sinh
Ưng thường hữu sinh diệt
Vô sinh tắc vô diệt.

Sinh diệt chẳng đồng thời
Không diệt thì không sinh
Phải thường có sinh diệt
Không sinh thì không diệt.

(20)

無生時無滅
不從自他生
是故生非有
無生則無滅

Vô sinh thời vô diệt
Bất tùng tự tha sinh
Thị cố sinh phi hữu
Vô sinh tắc vô diệt.

Không sinh thì không diệt
Không từ tự tha sinh
Cho nên sinh chẳng có
Không sinh thì không diệt.

(21)

有生性應常
無者定成斷

有生墜二失
是故不應許

Hữu sinh tánh ưng thường
Vô giả định thành đoạn
Hữu sinh trụ nhị thất
Thị cố bất ưng hứa.

Hữu sinh tánh nên thường
Vô sinh chắc thành đoạn
Hữu sinh rơi hai lỗi
Cho nên không chấp nhận.

(22)

相續故無過
法與因已滅
此如前不成
複有斷滅過

Tương tục cố vô quá
Pháp dữ nhân dĩ diệt
Thử như tiền bất thành
Phức hữu đoạn diệt quá.

Tương tục nên không lỗi
Pháp cùng nhân (tố) đã diệt
Đây như trên bất thành
Thêm có lỗi đoạn diệt.

(23)

佛說涅槃道
見生滅非空
此二互違故
所見爲顛倒

Phật thuyết niết bàn đạo
Kiến sinh diệt phi không
Thử nhị hỗ vi cố
Sở kiến vi điên đảo.

Phật thuyết đạo niết bàn
Thấy sinh diệt chẳng Không (tánh)

**Tướng sinh diệt trái nhau
Cái thấy thành thác loạn.**

(24)

若無有生滅
何滅名涅槃
自性無生滅
此豈非涅槃

**Nhược vô hữu sinh diệt
Hà diệt danh niết bàn
Tự tánh vô sinh diệt
Thử khởi phi niết bàn.**

**Nếu không có sinh diệt
Diệt gì gọi niết bàn?
Tự tánh không sinh diệt
Đây đâu chẳng niết bàn.**

(25)

若滅應成斷
異此則成常
涅槃非有無
故無生與滅

**Nhược diệt ưng thành đoạn
Dị thử tắc thành thường
Niết bàn phi hữu vô
Cố vô sinh dữ diệt.**

**Nếu diệt nên thành đoạn
Khác đây là thành thường
Niết bàn chẳng có không
Nên không sinh và diệt.**

(26)

滅若常住者
離法亦應有
離法此非有
離無法亦無

**Diệt nhược thường trú giả
Ly pháp diệt ưng hữu**

Ly pháp thử phi hữu
Ly vô pháp diệt vô.

Diệt nếu là thường trú
Rời pháp cũng nên có
Rời pháp nó chẳng có
Rời vô pháp cũng không.

(27)

能相與所相
相待非自成
亦非展轉成
未成不能成

Năng tướng dữ sở tướng
Tương đãi phi tự thành
Diệt phi triển chuyển thành
Vị thành bất năng thành.

Năng tướng cùng sở tướng
Đợi nhau chẳng tự thành
Cũng chẳng đắp đổi thành
Chưa thành (năng tướng và sở tướng) không thể thành (các pháp).

(28)

因果受受者
能見所見等
一切法准此
皆當如是說

Nhân quả thọ thọ giả
Năng kiến sở kiến đẳng
Nhất thiết pháp chuẩn thử
Giai đương như thị thuyết.

Nhân, quả, thọ, thọ giả
Năng kiến, sở kiến, v.v...
Tất cả pháp theo đây
Đều nên nói như vậy.

(29)

不住相待故
亂故無體故

無性故三時
非有唯分別

**Bất trú tương đãi cố
Loạn cố vô thể cố
Vô tánh cố tam thời
Phi hữu duy phân biệt.**

Vì bất trú, tương đãi
Vì tạp loạn, vô thể
Vì vô tánh, ba thời
Chẳng có, chỉ (có) phân biệt.

(30)

由無生住滅
三種有爲相
是故爲無爲
一切皆非有

**Do vô sinh trú diệt
Tam chủng hữu vi tướng
Thị cố vi vô vi
Nhất thiết giai phi hữu.**

Do không sinh, trú, diệt
Ba thứ tướng hữu vi
Cho nên là vô vi
Tất cả đều chẳng có.

(31)

滅未滅不滅
已住則不住
未住亦不住
生未生不生

**Diệt vị diệt bất diệt
Dĩ trú tắc bất trú
Vị trú diệt bất trú
Sinh vị sinh bất sinh.**

Diệt, chưa diệt: không diệt
Đã trú thì không trú
Chưa trú cũng không trú

Sinh, chưa sinh: không sinh.

(32)

有爲與無爲
非多亦非一
非有無二俱
此攝一切相

Hữu vi dữ vô vi
Phi đa diệc phi nhất
Phi hữu vô nhị câu
Thử nhiếp nhất thiết tướng.

Hữu vi và vô vi
Chẳng nhiều cũng chẳng một
Chẳng có không, chẳng cả hai
Đây nhiếp tất cả tướng.

(33)

世尊說業住
複說業及果
有情受自業
諸業不失常

Thế Tôn thuyết nghiệp trú
Phức thuyết nghiệp cập quả
Hữu tình thọ tự nghiệp
Chư nghiệp bất thất vong.

Thế Tôn thuyết nghiệp trú
Nói thêm nghiệp và quả
Hữu tình thọ tự nghiệp
Các nghiệp không mất hết.

(34)

已說無自性
故業無生滅
由我執造業
執從分別起

Dĩ thuyết vô tự tánh
Cố nghiệp vô sinh diệt
Do ngã chấp tạo nghiệp

Chấp từng phân biệt khởi.

**Đã nói vô tự tánh
Nên nghiệp không sinh diệt
Do ngã chấp tạo nghiệp
Chấp từ phân biệt khởi.**

(35)

業若有自性
所感身應常
應無苦異熟
故業應成我

**Nghiệp nhược hữu tự tánh
Sở cảm thân ưng thường
Ưng vô khổ dị chấp
Cố nghiệp ưng thành ngã.**

**Nghiệp nếu có tự tánh
Thân chiêu cảm phải thường
Phải không khổ dị thực
Vì nghiệp phải thành ngã.**

(36)

業緣生非有
非緣亦無有
諸行如幻事
陽焰尋香城

**Nghiệp duyên sinh phi hữu
Phi duyên diệt vô hữu
Chư hành như huyễn sự
Dương diễm tầm hương thành.**

**Nghiệp (từ) duyên sinh chẳng có
Chẳng duyên cũng không có
Chư hành như huyễn sự
Sóng nắng², thành Tầm hương³.**

² Dương diễm: Sóng nắng là những đợt sóng do hơi nắng bốc lên, làm cho con nai phát sanh ảo tưởng là nước.

³ Tầm hương thành: thành Càn-thát-bà, thuật ngữ chỉ cho các pháp không thật, ảo hóa. Thần Càn-thát-bà thường dùng ảo thuật mà tạo ra những cảnh thành đô, nhưng những thành ấy trong phút chốc thì tiêu diệt.

(37)

業以惑爲因
行體為惑業
身以業爲因
此三皆性空

**Nghiệp dĩ hoặc vi nhân
Hành thể vi hoặc nghiệp
Thân dĩ nghiệp vi nhân
Thử tam giai tánh không.**

**Nghiệp lấy hoặc làm nhân
Thể (của) hành là hoặc nghiệp
Thân lấy nghiệp làm nhân
Ba đây đều tánh Không.**

(38)

無業無作者
無二故無果
無果無受者
是故皆遠離

**Vô nghiệp vô tác giả
Vô nhị cố vô quả
Vô quả vô thọ giả
Thị cố giai viễn ly.**

**Không nghiệp, không tác giả
Không hai trên (thì) không quả
Không quả (thì) không thọ giả
Cho nên đều viễn ly.**

(39)

若善知業空
見真不造業
若無所造業
業所生非有

**Nhược thiện tri nghiệp không
Kiến chân bất tạo nghiệp
Nhược vô sở tạo nghiệp
Nghiệp sở sinh phi hữu.**

**Khéo biết nghiệp là Không
Thấy Chân không tạo nghiệp
Nếu không tạo tác nghiệp
Nghiệp sở sinh chẳng có.**

(40)

如佛薄伽梵
神通示化身
其所現化身
複現餘變化

**Như Phật Bạc già phạm
Thần thông thị hóa thân
Kỳ sở hiện hóa thân
Phức hiện dư biến hóa.**

**Như Phật Bạc già phạm
Thần thông bày hóa thân
Phật đã hiện hóa thân
Lại hiện biến hóa khác.**

(41)

佛所化且空
何況化所化
一切唯分別
彼二可名有

**Phật sở hóa tả không
Hà hướng hóa sở hóa
Nhất thiết duy phân biệt
Bỉ nhị khả danh hữu.**

**Sở hóa (của) Phật còn (là) Không
Hướng chi sở hóa (của) hóa (thân)
Tất cả chỉ phân biệt
Hai trên gọi là có.**

(42)

作者如化身
業同化所化
一切自性空
唯以分別有

Tác giả như hóa thân
Nghiệp đồng hóa sở hóa
Nhất thiết tự tánh không
Duy dĩ phân biệt hữu.

Tác giả như hóa thân
Nghiệp đồng sở hóa (của) hóa
Tất cả (là) tự tánh Không
Duy lấy phân biệt có.

(43)

若業有自性
無涅槃作者
無則業所感
愛非愛果無

Nhược nghiệp hữu tự tánh
Vô niết bàn tác giả
Vô tác nghiệp sở cảm
Ái phi ái quả vô.

Nếu nghiệp có tự tánh (thì)
Không niết bàn, (không) tác giả (tạo nghiệp)
Không (tác giả) thì nghiệp sở cảm
Quả ái phi ái không (có).

(44)

說有或說無
或說亦有無
諸佛密意說
此難可通達

Thuyết hữu hoặc thuyết vô
Hoặc thuyết diệt hữu vô
Chư Phật mật ý thuyết
Thử nạn khả thông đạt.

(Trong kinh có chỗ) Nói có hoặc nói không
Hoặc nói cũng có không
Chư Phật mật ý nói
Nạn (vấn) ấy được thông suốt.

(45)

色從大種生
則從非真生
非從自性生
彼無非他生

**Sắc tùng đại chủng sinh
Tắc tùng phi chân sinh
Phi tùng tự tánh sinh
Bỉ vô phi tha sinh.**

**Sắc từ đại chủng sinh
Là từ phi chân (thật) sinh
Phi (chân) từ tự tánh sinh
Kia (: tự tánh) không từ tha sinh.**

(46)

一中非有四
四中亦無一
依無四大種
其色云何有

**Nhất trung phi hữu tứ
Tứ trung diệc vô nhất
Y vô tứ đại chủng
Kỳ sắc vân hà hữu.**

**Trong một chẳng có bốn
Trong bốn cũng không một
Dựa không bốn đại chủng
Sắc ấy làm sao có?**

(47)

最不可取故
由因因亦無
從因緣生故
有無因非理

**Tối bất khả thủ cố
Do nhân nhân diệc vô
Tùng nhân duyên sinh cố
Hữu vô nhân phi lý.**

Gom sắc không thể nắm

Do nhân, nhân cũng không (có)
Sắc từ nhân duyên sinh
Có (mà lại) vô nhân (là) phi lý.

(48)

若謂能取色
則無取自體
緣生心無故
云何能取色

Nhược vị năng thủ sắc
Tắc vô thủ tự thể
Duyên sinh tâm vô cố
Vân hà năng thủ sắc.

Nếu gọi sắc năng thủ
Thì không (có) tự thể (năng) thủ
Tâm (từ) duyên sinh (ra) mà không (có)
Thế nào năng thủ sắc?

(49)

能剎那生心
不取剎那色
云何能通達
過去未來色

Năng sát na sinh tâm
Bất thủ sát na sắc
Vân hà năng thông đạt
Quá khứ vị lai sắc.

Sát na mà sinh tâm
Không (thể) thủ sát na sắc
Làm sao thông đạt được
Sắc quá khứ, vị lai.

(50)

顯色與形色
異性終非有
不應取彼異
許同是色故

Hiển sắc dữ hình sắc

Dị tánh chung phi hữu
Bất ưng thủ bỉ dị
Hứa đồng thị sắc cố.

Hiển sắc và hình sắc
Dị tánh (của hai sắc) trọn chẳng có
Không nên thủ dị kia
Vì nhận đồng là sắc (pháp).

(51)

眼識非在眼
非色非中間
彼依眼及色
偏計即顛倒

Nhãn thức phi tại nhãn
Phi sắc phi trung gian
Bỉ y nhãn cập sắc
Biến kế tức điên đảo.

Nhãn thức chẳng ở mắt
Chẳng sắc, chẳng trung gian
Kia (: nhãn thức) dựa mắt và sắc
Biến kế tức điên đảo.

(52)

若眼不自見
云何能見色
故眼色無我
餘處亦同爾

Nhược nhãn bất tự kiến
Vân hà năng kiến sắc
Cố nhãn sắc vô ngã
Dư xứ diệc đồng nhĩ.

Nếu mắt không tự thấy
Làm sao thấy được sắc?
Nên mắt, sắc vô ngã
Xứ khác cũng giống đây.

(53)

眼由自性空

複由他性空
色亦如是空
餘處空亦爾

Nhãn do tự tánh không
Phức do tha tánh không
Sắc diệc như thị không
Dư xứ không diệc nhĩ.

Mắt do tự tánh Không
Lại do tha tánh Không
Sắc cũng Không như thế
Xứ khác cũng tánh Không.

(54)

若觸俱一起
則餘者皆空
空不依不空
不空不依空

Nhược xúc câu nhất khởi
Tắc dư giả giai không
Không bất y bất không
Bất không bất y không.

Nếu xúc cùng sinh khởi
Thì cái khác đều Không
Không chẳng dựa bất Không
Bất Không chẳng dựa Không.

(55)

三非有自性
不住無和合
則無彼性觸
是故受亦無

Tam phi hữu tự tánh
Bất trú vô hòa hợp
Tắc vô bỉ tánh xúc
Thị cố thọ diệc vô.

Ba (: căn, trần, thức) chẳng có tự tánh
Không trú (thì) không hòa hợp
Tức không có tánh xúc
Cho nên thọ cũng không (có).

(56)

彼依內外處
而有心識生
是故識非有
如幻如焰空

Bỉ y nội ngoại xứ
Nhi hữu tâm thức sinh
Thị cố thức phi hữu
Như huyễn như diêm không.

Kia nương nội ngoại xứ
Mà có tâm thức sinh
Cho nên thức chẳng có
Không, như huyễn (sự), sóng nắng.

(57)

由依所識生
是故識非有
識所識無故
亦無有識者

Do y sở thức sinh
Thị cố thức phi hữu
Thức sở thức vô cố
Diệc vô hữu thức giả.

Thức do sở thức sinh
Cho nên thức chẳng có
Thức – sở thức đều không (có)
Cũng không có người biết.

(58)

一切無常者
非常無有常
常無常依性
其性豈能有

Nhất thiết vô thường giả
Phi thường vô hữu thường
Thường vô thường y tánh
Kỳ tánh khởi năng hữu.

Mọi vật đều vô thường
Phi thường (cũng) không có thường
Thường, vô thường dựa tánh
Tánh ấy đâu thể có.

(59)

愛非愛顛倒
緣生貪嗔癡
是故貪嗔癡
非由自性有

Ái phi ái điên đảo
Duyên sinh tham sân si
Thị cố tham sân si
Phi do tự tánh hữu.

Ái – phi ái: điên đảo
Duyên sinh tham, sân, si
Cho nên tham, sân, si
Chẳng do tự tánh (mà) có.

(60)

於彼起貪欲
嗔恚或愚癡
皆由分別生
分別非實有

Ư bỉ khởi tham cố
Sân khuể hoặc ngu si
Giai do phân biệt sinh
Phân biệt phi thật hữu.

Nơi kia khởi lên tham
Sân khuể hoặc ngu si
Đều do phân biệt sinh
Phân biệt chẳng thật có.

(61)

所分別無故
豈有能分別
以是緣生故
能所別皆空

**Sở phân biệt vô cố
Khởi hữu năng phân biệt
Dĩ thị duyên sinh cố
Năng sở biệt giai không.**

**Sở phân biệt là không (có)
Đâu có năng phân biệt
Chỉ là do duyên sinh
Năng sở (phân) biệt đều Không.**

(62)
四倒生無明
見真則非有
此無故行無
餘支亦如是

**Tứ đảo sinh vô minh
Kiến chân tắc phi hữu
Thử vô cố hành vô
Dư chi diệc như thị.**

**Tứ đảo sinh vô minh
Thấy chân thì chẳng có (vô minh)
Đây (: vô minh) không (có) thì hành không (có)
Những chi khác cũng vậy.**

(63)
依彼有此生
彼無此不有
有性及無性
爲無爲涅槃

**Y bỉ hữu thử sinh
Bỉ vô thử bất hữu
Hữu tánh cập vô tánh
Vi vô vi niết bàn.**

Y kia có đây sinh

Kia không, đây chẳng có
Hữu tánh và vô tánh
(Hữu) vi, vô vi (mà tịch diệt): niết bàn.

(64)

諸法因緣生
分別爲真實
佛說即無明
發生十二支

Chư pháp nhân duyên sinh
Phân biệt vi chân thật
Phật thuyết tức vô minh
Phát sinh thập nhị chi.

Các pháp nhân duyên sinh
Phân biệt làm chân thật
Phật nói đó vô minh
Phát sinh mười hai chi.

(65)

見真知法空
則不生無明
此即無明滅
故滅十二支

Kiến chân tri pháp không
Tắc bất sinh vô minh
Thử tức vô minh diệt
Cố diệt thập nhị chi.

Thấy chân (là) biết pháp không (: các pháp toàn là tánh Không)
Thì không sinh vô minh
Đây tức vô minh diệt
Nên diệt mười hai chi.

(66)

行如尋香城
幻事及陽焰
水泡與水沫
夢境旋火輪

Hành như tầm hương thành

Huyễn sự cặp dương diễm
Thủy bào cặp thủy mặt
Mộng cảnh toàn hỏa luân.

(Chư) hành như thành Tâm hương
Huyễn sự và sóng nắng
Bọt nước và bóng nước
Cảnh mộng, vòng tròn lửa.

(67)

無少自性法
亦非無有法
以從因緣起
法無法皆空

Vô thiếu tự tánh pháp
Diệc phi vô hữu pháp
Dĩ tùng nhân duyên khởi
Pháp vô pháp giai không.

Không chút tự tánh pháp
Cũng chẳng không có pháp
Vi từ nhân duyên khởi
Pháp – vô pháp đều Không.

(68)

以此一切法
皆是自性空
故佛說諸法
皆從因緣起

Dĩ thử nhất thiết pháp
Giai thị tự tánh không
Cổ Phật thuyết chư pháp
Giai tùng nhân duyên khởi.

Do đó tất cả pháp
Đều là tự tánh Không
Nên Phật nói các pháp
Đều từ nhân duyên khởi.

(69)

勝義唯如是

然佛薄伽梵
依世間名言
施設一切法

**Thắng nghĩa duy như thị
Nhiên Phật Bạc già phạm
Y thể gian danh ngôn
Thi thiết⁴ nhất thiết pháp.**

**Thắng nghĩa chỉ như vậy
Nhưng Phật Bạc già phạm
Dựa danh ngôn thể gian
Thi thiết tất cả pháp.**

(70)
不壞世間法
真實無可說
不解佛所說
而怖無分別

**Bất hoại thể gian pháp
Chân thật vô khả thuyết
Bất giải Phật sở thuyết
Nhi bố vô phân biệt.**

**Không hoại pháp thể gian
Chân thật (thì) không thể nói
Không hiểu điều Phật dạy
Mà sợ (cái) vô phân biệt (bao gồm vô sinh, vô tướng).**

(71)
依彼有此生
世間不可壞
緣起即無性
寧有理唯爾

**Y bỉ hữu thử sinh
Thể gian bất khả hoại
Duyên khởi tức vô tánh
Ninh hữu lý duy nhĩ.**

⁴ Thi thiết: thiết lập và xác định các pháp qua danh ngôn.

Y (pháp) kia có (pháp) đây sinh
Thế gian không thể hoại
Duyên khởi tức vô tánh
Há hữu lý chỉ vậy.

(72)

正信求真實
於此無依法
以正理隨求
離有無寂滅

Chánh tín cầu chân thật
Ư thử vô y pháp
Dĩ chánh lý tùy cầu
Ly hữu vô tịch diệt.

Chánh tín cầu chân thật
Nơi đây không y pháp (: pháp sở y)
Đem chánh lý tùy cầu
Rời có – không: tịch diệt.

(73)

了知此緣起
遮遣惡件網
斷除貪嗔痴
趨無染涅槃

Liễu tri thử duyên khởi
Già khiển ác kiến võng
Đoạn trừ tham sân si
Xu vô nhiễm niết bàn.

Biết rõ duyên khởi đây
Cởi bỏ lưới ác kiến
Đoạn trừ tham, sân, si
Hướng niết bàn vô nhiễm.